

Số: 46/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống để phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTN ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Theo Biên bản thẩm định giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh ngày 28/02/2018;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 106/TTr-SNNPTNT ngày 06/4/2018, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 744/STC-QLGCS ngày 30/3/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

STT	Loài cây	Tháng tuổi (tháng)	Tiêu chuẩn cây giống			Đơn giá (đồng/cây)
			Đường kính cổ rễ tối thiểu (cm)	Chiều cao tối thiểu (m)	Kích thước túi bầu (cm)	
1	Phi lao	6	0,6	0,5	16 x 22	5.533
		12	0,6	0,7	16 x 22	7.652

STT	Loại cây	Tháng tuổi (tháng)	Tiêu chuẩn cây giống			Đơn giá (đồng/cây)
			Đường kính cổ rễ tối thiểu (cm)	Chiều cao tối thiểu (m)	Kích thước túi bầu (cm)	
2	Thanh Thất	6	0,5	0,4	16 x 22	5.507
		12	0,7	0,6	16 x 22	7.627
3	Mắm	12	0,6	0,7	16 x 22	12.342
4	Đông	12	0,8	0,7	16 x 22	12.264
5	Neem (Xoan chịu hạn)	6	0,6	0,5	16 x 22	5.344
		12	0,8	0,7	16 x 22	7.466
6	Cóc hành	6	0,6	0,5	16 x 22	5.387
		12	0,7	0,7	16 x 22	7.509
7	Trôm	6	0,6	0,5	16 x 22	5.453
8	Điều	6	0,6	0,5	16 x 22	5.756
9	Mít	6	0,6	0,5	16 x 22	6.622
10	Keo lai (giâm hom)	3	0,3	0,3	7 x 12	1.331
11	Thông ba lá	6	0,4	0,3	7 x 12	2.507
12	Lim đá (bò kết tây)	6	0,5	0,4	16 x 22	5.594
		12	0,8	0,7	16 x 22	7.715
13	Sao đen	6	0,5	0,3	16 x 22	5.525
		12	0,8	0,7	16 x 22	7.644
14	Dầu	6	0,6	0,4	16 x 22	5.754
		12	0,8	0,7	16 x 22	7.873
15	Muồng đen	6	0,6	0,4	16 x 22	5.307
		12	0,8	0,6	16 x 22	7.427
16	Chiêu liêu nước	6	0,3	0,4	16 x 22	5.476
		12	0,6	0,6	16 x 22	7.549

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm tính chính xác về tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống nêu trên. Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống được ban hành tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định nhà nước hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà

nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- VPUB: PVP (L.T.Dũng), KT, TH, QHXD;
- Lưu: VT. QMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

